

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 676/QĐ-BKH ngày 25 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp, Vụ trưởng Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng là tổ chức hành chính thuộc Tổng cục Thống kê, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Tổng cục trưởng chỉ đạo, quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động thống kê được phân công trong ngành, lĩnh vực sau:

- Ngành: Khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; xây dựng.

- Lĩnh vực: Năng lượng, doanh nghiệp, vốn đầu tư, đầu tư nước ngoài, năng lực mới tăng của nền kinh tế.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Nghiên cứu, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến; biên soạn, hướng dẫn và phổ biến nghiệp vụ chuyên môn thống kê về ngành, lĩnh vực được giao theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

2. Xây dựng thông tin thống kê đầu ra; xác định thông tin thống kê đầu vào

a) Xây dựng thông tin thống kê đầu ra gồm: Chỉ tiêu thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê; báo cáo tháng, quý, năm; báo cáo chuyên đề; báo cáo đột xuất thuộc ngành và lĩnh vực được giao.



b) Xác định thông tin thống kê đầu vào phục vụ biên soạn thông tin thống kê đầu ra.

3. Tổng hợp, biên soạn thông tin thống kê; phân tích, dự báo thống kê

a) Tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và hệ thống chỉ tiêu thống kê khác được giao (*phụ lục kèm theo*).

b) Tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê khác về ngành, lĩnh vực được giao.

c) Biên soạn báo cáo thống kê, ấn phẩm thống kê.

d) Thực hiện phân tích, dự báo thống kê và khuyến nghị chính sách.

4. Phổ biến, cung cấp thông tin thống kê

a) Chuẩn bị nội dung thông tin, kết quả tổng điều tra, điều tra thuộc ngành, lĩnh vực được giao phục vụ công bố, phổ biến thông tin thống kê.

b) Cung cấp thông tin thống kê cho các đơn vị trong Ngành và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật và Tổng cục Thống kê.

5. Phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện nhiệm vụ

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch dài hạn, hàng năm và các quy định về hệ thống thu thập thông tin thống kê: Chương trình điều tra thống kê quốc gia; chế độ báo cáo thống kê; quy chế phối hợp sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước trong ngành, lĩnh vực được giao.

b) Xây dựng, cải tiến các hệ thống chỉ tiêu thống kê; phân loại thống kê.

c) Xây dựng phương án, hướng dẫn thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin điều tra thống kê; đề xuất phương thức khai thác, xử lý thông tin từ báo cáo thống kê, hồ sơ hành chính và các nguồn thông tin khác.

d) Thẩm định Hệ thống chỉ tiêu thống kê; chế độ báo cáo thống kê; chương trình điều tra thống kê quốc gia; kế hoạch điều tra thống kê hàng năm; phương án tổng điều tra thống kê, điều tra thống kê trong chương trình điều tra thống kê quốc gia và điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia; phân loại thống kê ngành, lĩnh vực; số liệu thống kê của bộ, ngành trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; quy chế phối hợp sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước và văn bản khác về quản lý hoạt động thống kê nhà nước.

đ) Kiểm tra, giám sát và đánh giá chất lượng hoạt động thống kê của các đơn vị có liên quan trong triển khai thực hiện ngành, lĩnh vực được giao.

e) Nghiên cứu khoa học; ứng dụng công nghệ thông tin; tổ chức cán bộ; đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức; hợp tác quốc tế; thanh tra nghiệp vụ; thi đua, khen thưởng; kế hoạch tài chính và văn phòng.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Tổng cục trưởng giao.

Điều 3. Tổ chức và chế độ làm việc

1. Tổ chức

Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng có Vụ trưởng, không quá 3 Phó Vụ trưởng và các công chức. Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo quy định của pháp luật và của Tổng cục Thống kê.

2. Chế độ làm việc

a) Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng làm việc theo chế độ thủ trưởng kết hợp với chế độ chuyên viên; trường hợp Lãnh đạo Tổng cục giao nhiệm vụ trực tiếp cho Phó Vụ trưởng hoặc chuyên viên thì Phó Vụ trưởng, chuyên viên có trách nhiệm thi hành và báo cáo kịp thời với Vụ trưởng và Phó Vụ trưởng phụ trách lĩnh vực công tác của chuyên viên.

b) Vụ trưởng chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng, trước pháp luật về toàn bộ các hoạt động của Vụ; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 2 và có nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau:

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ của Vụ theo quy định của pháp luật và của Tổng cục Thống kê.

- Phân công nhiệm vụ, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của các Phó Vụ trưởng và công chức trong Vụ.

- Ký thừa lệnh Tổng cục trưởng các văn bản được giao theo Quy chế làm việc của Tổng cục Thống kê.

- Phối hợp với các đơn vị thuộc Tổng cục, các cơ quan liên quan trong việc giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Vụ.

- Quyết định các nội dung báo cáo, sơ kết, tổng kết, kiến nghị với Tổng cục trưởng các chủ trương, giải pháp trong việc thực hiện nhiệm vụ của Vụ.

- Tổ chức thực hiện các quy chế, quy định của Tổng cục Thống kê.

- Quản lý, sử dụng công chức và tài sản được giao theo quy định của Tổng cục Thống kê.

c) Phó Vụ trưởng giúp Vụ trưởng thực hiện và chịu trách nhiệm trước Vụ trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

d) Công chức thực hiện và chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ do Vụ trưởng hoặc Phó Vụ trưởng giao.

Điều 4. Biên chế và công chức

1. Biên chế của Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quyết định trong tổng số biên chế được giao.

2. Công chức của Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quyết định theo chức năng, nhiệm vụ của Vụ.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2020; thay thế Quyết định số 56/QĐ-TCTK ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và chế độ làm việc của Vụ Thống kê Công nghiệp; Quyết định số 59/QĐ-TCTK ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và chế độ làm việc của Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư.

2. Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, Thủ trưởng đơn vị có liên quan và các công chức Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Như*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Vụ TCCB-Bộ KHĐT;
- Website Tổng cục Thống kê;
- Lưu: VT, TCCB.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

Phụ lục
DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
PHÂN CÔNG VỤ THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 931/QĐ-TCTK ngày 20/5/2020
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

Số TT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA								16	3
1	0304	Số doanh nghiệp, lao động, vốn, thu nhập, lợi nhuận của doanh nghiệp	Năm	0304				x	
2	0305	Giá trị tăng thêm trên 01 đồng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp	Năm	0305				x	
3	0306	Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp	Năm	0306				x	
4	0307	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp	Năm	0307				x	
5	0401	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	Tháng	0401				x	
6	0402	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước	Năm	0402				x	
7	0403	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)	Năm	0403				x	
8	0404	Năng lực mới tăng của nền kinh tế	Năm	0404				x	
9	0405	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Năm	0405				x	
10	0406	Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng	5 năm	0406				x	
11	0901	Chỉ số sản xuất công nghiệp	Tháng, quý, năm	0901				x	
12	0902	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Tháng, quý	0902				x	

Số TT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
13	0903	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị sản phẩm công nghệ cao	Năm	0903				x	
14	0906	Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	Quý, năm	0906				x	
15	0907	Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	Quý, năm	0907				x	
16	0908	Cân đối một số năng lượng chủ yếu	Năm	0908				x	
17	0709	Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài	Quý, năm	0709					x
18	0909	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp	2 năm	0909					x
19	2007	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Năm	2007	12.4.1				x
II. BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM								2	11
1	5.5.5	Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp	5 năm		5.5.5		0301	x	
2	7.2.1	Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng	5 năm		7.2.1			x	
3	6.3.1	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	Năm		6.3.1				x
4	6.3.2	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Năm		6.3.2				x
5	7.4.1	Công suất lắp đặt và sản lượng điện tái tạo	Năm		7.4.1				x

Số TT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
6	8.4.1	Lượng nguyên liệu sử dụng trong nước	5 năm		8.4.1				x
7	11.6.1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	Năm		11.6.1				x
8	11.6.2	Tỷ lệ chất thải rắn xây dựng đô thị được thu gom, tái chế hoặc tái sử dụng so với tổng lượng chất thải rắn xây dựng đô thị phát sinh được thu gom	2 năm		11.6.2				x
9	12.4.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Năm	2007	12.4.1				x
10	12.4.2	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	Năm		12.4.2				x
11	12.5.1	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường	Năm		12.5.1				x
12	12.5.2	Tỷ lệ phế liệu nhựa, giấy, dầu thải và sắt thép trong nước được tái chế	2 năm		12.5.2				x
13	17.5.1	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	Quý, năm		17.5.1				x
III. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ASEAN								3	4
1	0301	Số cơ sở, lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	5 năm			0301			x
2	0802	Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	Tháng, quý, năm			0802			x
3	0803	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Năm	0902		0803			x

Số TT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
4	0302	Mật độ doanh nghiệp mới trên một nghìn người từ 15 tuổi trở lên	Năm			0302			x
5	0303	Số doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ tính trên một nghìn dân	Năm			0303			x
6	0304	Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới và điều chỉnh vốn	Tháng, quý, năm			0304			x
7	0305	Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp phép mới và điều chỉnh vốn	Năm			0305			x
IV. BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN GIỚI CỦA QUỐC GIA								1	0
1	0301	Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã	5 năm		5.5.5		0301	x	
V. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU NGÀNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ THỐNG KÊ								7	55
1	0302	Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp	Năm					x	
2	0403	Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài	Quý, năm					x	
3	0410	Tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	Năm					x	
4	0701	Tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao	Năm					x	
5	0702	Tỷ trọng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao so với giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	Năm					x	

Số TT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
6	0703	Nhóm chỉ tiêu phản ánh xu hướng kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	Quý					x	
7	1307	Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người	2 năm					x	
8	0303	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Năm						x
9	0304	Số doanh nghiệp giải thể	Năm						x
10	0305	Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Năm						x
11	0306	Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Năm						x
12	0310	Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số doanh nghiệp	Năm						x
13	0312	Số cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Năm						x
14	0313	Số chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Năm						x
15	0314	Tổng kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Năm						x
16	0315	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa	5 năm						x
17	0317	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Năm						x
18	0318	Số thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Năm						x
19	0319	Số lao động thường xuyên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Năm						x
20	0320	Doanh thu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Năm						x
21	0321	Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Năm						x

Số TT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
22	0322	Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Năm						x
23	0323	Số cán bộ quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Năm						x
24	0324	Số lượt cán bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được đào tạo, bồi dưỡng	Năm						x
25	0325	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ	Năm						x
26	0326	Kinh phí hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Năm						x
27	0327	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển	Năm						x
28	0328	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi về tín dụng	Năm						x
29	0329	Tổng số vốn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được vay	Năm						x
30	0330	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất	Năm						x
31	0401	Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước	Năm						x
32	0402	Số lượt dự án điều chỉnh vốn, số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn	Tháng, quý, năm						x

Số TT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
33	0404	Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn	Năm						X
34	0405	Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	Năm						X
35	0406	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	Quý, năm						X
36	0407	Vốn góp thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài	Năm						X
37	0408	Số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Năm						X
38	0409	Lao động, doanh thu, lợi nhuận và các khoản nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	Năm						X
39	0411	Lao động, lợi nhuận, thuế và các khoản phải nộp ngân sách của các dự án đầu tư ra nước ngoài	Năm						X
40	0412	Số dự án thất thoát, lãng phí được phát hiện	Năm						X
41	0413	Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản	Năm						X
42	0414	Số dự án chậm tiến độ	Năm						X
43	0415	Số dự án được đánh giá ban đầu theo quy định	Năm						X
44	0416	Số dự án được đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn theo quy định	Năm						X

Số TT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
45	0417	Số dự án được đánh giá kết thúc theo quy định	Năm						X
46	0418	Số dự án được đánh giá tác động theo quy định	Năm						X
47	0419	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng có vấn đề kỹ thuật, không có hiệu quả	Năm						X
48	0420	Tổng số gói thầu	Năm						X
49	0421	Tổng giá gói thầu	Năm						X
50	0422	Tổng giá trúng thầu	Năm						X
51	0423	Tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu	Năm						X
52	1501	Số lượng khu kinh tế đã được thành lập	Năm						X
53	1502	Diện tích của các khu kinh tế	Năm						X
54	1503	Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng khu kinh tế	Năm						X
55	1504	Số lượng và công suất của các nhà máy xử lý nước thải trong khu kinh tế	Năm						X
56	1601	Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đã thành lập	Năm						X
57	1602	Diện tích đất công nghiệp trong các khu công nghiệp, khu chế xuất	Năm						X
58	1603	Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế	Năm						X

Số TT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
59	1604	Số lượng và công suất của các nhà máy xử lý nước thải của các khu chức năng trong khu kinh tế	Năm						x
60	1605	Công suất của các nhà máy xử lý nước thải tập trung	Năm						x
61	1606	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Năm						x
62	1607	Tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp	Năm						x
VI. BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ THANH NIÊN VIỆT NAM								1	0
1	0312	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại	5 năm					x	